

Số: /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 81/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư 33/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 81/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung (Thông tư 81)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c và d khoản 1 Điều 1 như sau:

“c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam;

d) Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Chuyến bay bị chậm là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (Actual Off Block Time-AOBT) muộn trên 15 phút so với lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Chuyến bay bị hủy là chuyến bay không được thực hiện trong khi lịch bay của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển trong vòng 24 giờ so với thời gian khởi hành dự kiến.”

c) Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 8 như sau:

“d) Được miễn thực hiện các nghĩa vụ tại điểm a, b (trừ việc hoàn trả tiền vé cho hành khách theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 8) và c tại khoản này đối với trường hợp hành khách bị từ chối vận chuyển theo quy định tại Điều 146 và Khoản 3 Điều 147 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Chuyến bay khởi hành sớm là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (Actual Off Block Time-AOBT) sớm hơn so với lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thủ tục đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp

1. Doanh nghiệp Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp đến Cảng vụ hàng không miền Bắc, Cảng vụ hàng không miền Trung hoặc Cảng vụ hàng không miền Nam theo các hình thức trực tiếp, qua đường bưu chính, trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (đối với hình thức trực tiếp); bản sao có chứng thực (đối với hình thức qua đường bưu chính); bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với hình thức trực tuyến) của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Bản sao mẫu vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận.

2. Doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp theo các hình thức trực tiếp, qua đường bưu chính, trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (đối với hình thức trực tiếp); bản sao có chứng thực (đối với hình thức qua đường bưu chính); bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với hình thức trực tuyến) của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Bản sao mẫu vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận.

d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cảng vụ hàng không nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, trong trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng không nhận hồ sơ có văn bản đề nghị doanh nghiệp hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

4. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp nộp lệ phí theo quy định pháp luật.

5. Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp do Cảng vụ hàng không cấp có hiệu lực kể từ ngày ký và bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của doanh nghiệp;

b) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký là giả mạo;

c) Doanh nghiệp ngừng hoạt động xuất vận đơn hàng không 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

6. Trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi, Cảng vụ hàng không ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận và doanh nghiệp phải chấm dứt ngay hoạt động đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp theo Giấy chứng nhận đã được cấp.”.

4. Thay thế các Phụ lục IX, X và XIV ban hành kèm theo Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 tương ứng với các Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không (Thông tư 14)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. “Bồi thường ứng trước không hoàn lại” là việc bồi thường bằng tiền hoặc bằng các hình thức phù hợp khác mà người vận chuyển phải trả cho hành khách trong các trường hợp theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào việc xác định mức thiệt hại thực tế của hành khách.

2. “Hành khách bị từ chối vận chuyển” là hành khách đã có vé và đã được xác nhận chỗ trên chuyến bay nhưng bị người vận chuyển từ chối vận chuyển.

3. “Thời gian khởi hành thực tế (Actual Off Block Time-AOBT)” là thời gian thực tế tàu bay được đẩy hoặc bắt đầu di chuyển khỏi vị trí đỗ.

4. “Chuyến bay bị hủy” là chuyến bay không được thực hiện trong khi lịch bay của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển trong vòng 24 giờ so với thời gian khởi hành dự kiến.

5. “Chuyến bay bị chậm kéo dài” là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (Actual Off Block Time-AOBT) muộn trên 4 tiếng so với lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

6. “Người vận chuyển” là hãng hàng không khai thác thực tế các chuyến bay.

7. “Xác nhận chỗ” là việc người vận chuyển xác nhận hành khách đã có chỗ trên chuyến bay.”

2. Bổ sung khoản 12 vào Điều 6 như sau:

“12. Việc miễn trừ quy định tại điều này được áp dụng cho một chuyến bay kế tiếp khi bị chậm chuyến kéo dài do các nguyên nhân phát sinh từ Khoản 1 đến 11 Điều này từ chuyến bay trước đó. Việc tính thời gian chậm không được cộng dồn do các nguyên nhân ngoài các trường hợp miễn trừ từ Khoản 1 đến Khoản 11 Điều này.”

3. Sửa đổi khoản 11 Điều 6 như sau:

“11. Các trường hợp bất khả kháng khác do Cảng vụ hàng không xác định.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 33/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam (Thông tư 33)

1. Bổ sung khoản 6B, Điều 4 như sau:

“6B. Người khai thác cảng hàng không, sân bay báo cáo số liệu đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không bao gồm:

Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay (hàng ngày) theo Mẫu CHK-01 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ 00 giờ 00 đến 23 giờ 59 (giờ Hà Nội), báo cáo trước 15 giờ 00 ngày kế tiếp của ngày thực hiện báo cáo.”

2. Thay thế Mẫu HK-3 của Phụ lục bằng Mẫu HK-3 tại Phụ lục V.
3. Thay thế Mẫu CV-1 của Phụ lục bằng Mẫu CV-1 tại Phụ lục VI.
4. Thay thế Mẫu CV-5 của Phụ lục bằng Mẫu CV-5 tại Phụ lục VII.
5. Sửa đổi điểm 2, Mẫu HHK6 tại Phụ lục như sau:

“2. Thống kê chi tiết các chuyến bay chậm

STT	Ngày	Loại tàu bay	Số đăng ký tàu bay	Số hiệu chuyến bay	Chặng bay	Thời gian khởi hành theo kế hoạch (SOBT)	Thời gian khởi hành thực tế (AOBT)	Thời gian chậm	Nguyên nhân chậm
1	9/1/2014	A320	VNA123	AB123	HANSGN	14:00	14:25	25	WO (Thời tiết tại điểm xuất phát)
2	9/1/2014	A320	VNA234	AB122	SGNHAN	16:45	17:10	25	RA/WO (Tàu bay về muộn vì thời tiết điểm xuất phát chặng trước)
3	9/1/2014	B737	VNA111	AB234	HANVII	5:55	6:45	50	WT (Thời tiết tại điểm đến)
4	9/1/2014	A321	VNA112	AB344	SGNDAD	6:05	6:30	25	PH (Tìm khách)
Tổng số chuyến bay chậm:				4		Tổng thời gian chậm		125	

6. Sửa đổi Mục II, Hướng dẫn báo cáo Mẫu HHK6 tại Phụ lục như sau:

“II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:

1. Thời gian khởi hành theo kế hoạch (Scheduled Off Block Time-SOBT) là thời gian khởi hành của chuyến bay theo lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

2. Thời gian khởi hành thực tế (Actual Off Block Time-AOBT) là thời gian thực tế tàu bay được đẩy hoặc bắt đầu di chuyển khỏi vị trí đỗ.

3. Chuyến bay bị chậm là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (Actual Off Block Time-AOBT) muộn trên 15 phút so với lịch bay của hãng hàng không

được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

4. Chuyến bay bị hủy là chuyến bay không được thực hiện trong khi lịch bay của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển trong vòng 24 giờ so với thời gian khởi hành dự kiến.

5. Ngày báo cáo: là ngày thực hiện việc báo cáo đến Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, Người khai thác Cảng hàng không.

6. Thời điểm báo cáo: trước 15h00 hàng ngày theo giờ Hà Nội.

7. Nội dung báo cáo: các hãng hàng không Việt Nam thực hiện việc báo cáo chi tiết số liệu chậm, hủy chuyến từng các cảng hàng không tại Việt Nam và tổng số liệu chậm hủy toàn mạng cảng hàng không tại Việt Nam.

8. Kỳ báo cáo: 24 giờ, tính từ 00h00 đến 23h59 theo giờ Hà Nội.”

7. Sửa đổi điểm e, Khoản 4, Điều 4 như sau:

“e) Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến (hàng ngày) theo Mẫu HHK-6 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ 00 giờ 00 đến 23 giờ 59 (giờ Hà Nội), báo cáo trước 15 giờ 00 ngày kế tiếp, trong đó: báo cáo đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu toàn mạng; báo cáo đến Cảng vụ hàng không hoặc đại diện Cảng vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay và Người khai thác cảng hàng không, sân bay: số liệu tại từng cảng hàng không tương ứng;”

8. Sửa đổi Mục II, Hướng dẫn báo cáo Mẫu QLB-6 tại Phụ lục như sau:

“II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:

1. Người khai thác tàu bay (Operator): là hãng hàng không/người khai thác tàu bay thực hiện chuyến bay hàng không chung. Ví dụ Công ty CPHK Hải Âu (HAI), Các hãng hàng không/người khai thác tàu bay khác (UNK)...;

2. Số hiệu chuyến bay (Callsign): là số hiệu chuyến bay gắn với hành trình bay được phê duyệt, cấp phép bay. Ví dụ: HAI611;

3. Loại máy bay (Aircraft Type): Là mã 3 hoặc 4 ký tự chỉ loại máy bay sử dụng.

4. Mục đích khai thác: Là mục đích khai thác đã được nêu trong phép bay đã được cấp.

5. Từ điểm (From): Là điểm bắt đầu của chuyến bay.

6. Đến điểm (To): Là điểm kết thúc của chuyến bay.

7. Ngày khai thác (Date of Operation): Là ngày chuyến bay bắt đầu thực hiện theo giờ địa phương.

8. Đường hàng không (ATS route): liệt kê tên tất cả các đường hàng không mà chuyến bay đã sử dụng.

9. Giờ cất cánh thực tế (ATOT) tại đường cất hạ cánh: là thời điểm thực tế tàu bay cất cánh khỏi đường cất hạ cánh.

10. Giờ hạ cánh thực tế (ALDT) tại đường cất hạ cánh: là thời điểm thực tế tàu bay cất cánh khỏi đường cất hạ cánh.”

Điều 4. Bãi bỏ một số Điều khoản, Phụ lục của Thông tư 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 81, Thông tư 14 và Thông tư 33 (Thông tư 21)

Bãi bỏ khoản 1, khoản 4, khoản 9 Điều 1 và Phụ lục IV, V và VII ban hành kèm theo Thông tư 21.

Điều 5. Bãi bỏ một số Điều khoản của Thông tư số 27/2017/TT-BGTVT ngày 25 tháng 8 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-BGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không (Thông tư 27)

Bãi bỏ Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 27.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp do Cục Hàng không Việt Nam cấp vẫn có hiệu lực sau khi Thông tư này có hiệu lực trừ khi bị thu hồi bởi các Cảng vụ hàng không theo quy định tại Khoản 5, Điều 1 của Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các Tổng công ty: Quản lý bay Việt Nam; Cảng hàng không Việt Nam - CTCP; Hàng không Việt Nam - CTCP;
- Cảng HKQT Vân Đồn;
- Các CTCPHK: VietJet, Pacific Airlines, Tre Việt, Lữ hành Việt Nam;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VT.

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục IX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XUẤT VẬN ĐƠN
HÀNG KHÔNG THỨ CẤP**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của mình)

Kính gửi:

Tên công ty (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký doanh nghiệp):

Tên công ty viết tắt (nếu có):

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).....

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Do: cấp ngày tháng năm tại.....

Lĩnh vực hoạt động chính:

Vốn điều lệ:

Số tài khoản: Tại Ngân hàng:

Điện thoại: Fax:....., Email: Website (nếu có)

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp Việt Nam (nêu rõ tên tổ chức, cá nhân).

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động kinh doanh nói chung và những quy định liên quan đến hoạt động giao nhận hàng hoá bằng đường hàng không của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ giao nhận Việt Nam.

Đại diện có thẩm quyền của công ty
(ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

- Bản sao chứng thực đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp;
- Bản sao mẫu vận đơn thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận;
- Biên lai nộp lệ phí.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục IX**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XUẤT VẬN ĐƠN HÀNG
KHÔNG THỨ CẤP**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài)

Kính gửi:.....

Tên công ty (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký doanh nghiệp):
.....

Tên công ty viết tắt (nếu có):

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).....

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Do: cấp ngày tháng năm tại.....

Lĩnh vực hoạt động chính:

Vốn điều lệ:

Số tài khoản: Tại Ngân hàng:

Điện thoại:Fax:....., Email: Website (nếu có)

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp Việt Nam đã hoàn thành thủ tục đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài trên cơ sở thoả thuận ký ngày ... tháng ...năm.....

Giữ

Tên Công ty

Trụ sở chính:.....

Được thành lập theo giấy phép số: ngày/...../.....

do cấp với ngành nghề

Và

Tên doanh nghiệp giao nhận nước ngoài

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Do:..... cấp ngày thángnăm tại.....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động kinh doanh nói chung và những quy định liên quan đến hoạt động giao nhận hàng hoá bằng đường hàng không của doanh nghiệp Việt Nam.

Đại diện có thẩm quyền của công ty
(ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

- Bản sao có chứng thực đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp;

- Bản sao mẫu vận đơn thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài;

- Biên lai nộp lệ phí.

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục XIV

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-CVHK...

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN

đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp/đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài

Cảng vụ hàng không..... chứng nhận:

1. Tên doanh nghiệp.....
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số do cấp..... /...../...
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Lĩnh vực hoạt động chính:.....
5. Phạm vi hoạt động.....
6. Trách nhiệm của Công ty được cấp Giấy chứng nhận:
7. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận:..... ./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN

(Ký, đóng dấu)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,....;

6. Tàu bay về muộn													
HỦY CHUYẾN													
1. Thời tiết													
2. Kỹ thuật													
3. Thương mại													
4. Khai thác													
5. Lý do khác													

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CHK-01

Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay (hàng ngày)

I. Yêu cầu:

- Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ Cảng hàng không, sân bay Việt Nam, diễn ra trong một ngày dương lịch.
- Mốc thời gian lấy số liệu: 24 giờ, tính từ 00 giờ 00 ngày hôm trước đến 23 giờ 59 ngày báo cáo theo giờ Hà Nội.
- Thời hạn nộp báo cáo: trước 15 giờ 00 ngày kế tiếp của ngày thực hiện báo cáo.

II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:

1. Thời gian khởi hành theo kế hoạch (SOBT) là thời gian khởi hành của chuyến bay theo lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

2. Thời gian khởi hành thực tế (AOBT): là thời gian thực tế tàu bay được đẩy hoặc bắt đầu di chuyển khỏi vị trí đỗ.

3. Chuyến bay bị chậm: là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (AOBT) muộn trên 15 phút so với lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác”.

4. Chuyến bay bị hủy: là chuyến bay không được thực hiện trong khi lịch bay của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển trong vòng 24 giờ so với thời gian khởi hành dự kiến.”

3. Thương mại											
4. Khai thác											
5. Lý do khác											

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HK-3

Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam

I. Yêu cầu:

Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ các Cảng hàng không, sân bay Việt Nam, diễn ra trong một tháng dương lịch.

II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:

1. Thời gian khởi hành theo kế hoạch (SOBT) là thời gian khởi hành của chuyến bay theo lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

2. Thời gian khởi hành thực tế (AOBT): là thời gian thực tế tàu bay được đẩy hoặc bắt đầu di chuyển khỏi vị trí đỗ.

3. Chuyến bay bị chậm: là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (AOBT) muộn trên 15 phút so với lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác”.

4. Chuyến bay bị hủy: là chuyến bay không được thực hiện trong khi lịch bay của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển trong vòng 24 giờ so với thời gian khởi hành dự kiến.”

PHỤ LỤC VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu CV-1. Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay (hàng tuần)

Tên cảng hàng không :

Kỳ báo cáo :

Ngày báo cáo :

Ngày bay	Số hiệu chuyến bay	Chặng bay	Loại tàu bay	Thời gian khởi hành thực tế (AOBT)	Thời gian đến thực tế (AIBT)	Trọng tải cung ứng	Ghế cung ứng	Hành khách	Hàng hoá (kg)	Bưu kiện (kg)

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-1**Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay (hàng tuần)****I. Yêu cầu:**

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ 07h00 giờ Hà Nội thứ Tư tuần trước đến 06h59 giờ Hà Nội thứ Tư tuần này.

- Thời hạn nộp báo cáo: 10h00 giờ Hà Nội thứ Năm hàng tuần.

II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:

1. Ngày bay: là ngày đến/đi cảng hàng không của chặng bay tính theo giờ Hà Nội.

2. Số hiệu chuyến bay: là số hiệu chuyến bay gắn với hành trình bay được phê chuẩn.

3. Chặng bay: là chặng bay đến/đi cảng hàng không theo hành trình đi của khách. Do vậy một số hiệu chuyến bay có thể phải báo cáo theo nhiều chặng bay.

4. Loại tàu bay: Là mã 3 hoặc 4 ký tự chỉ loại máy bay sử dụng.

5. **Thời gian khởi hành thực tế** (AOBT: là thời gian thực tế tàu bay được đẩy hoặc bắt đầu di chuyển khỏi vị trí đỗ).

6. Thời gian đến thực tế (Actual In Block Time- AIBT): là thời gian tàu bay thực tế dừng lại tại vị trí đỗ.

7. Trọng tải cung ứng: là trọng tải thương mại tối đa của máy bay cho phép chuyên chở các đối tượng vận chuyển (hành khách, hành lý, hàng hoá, bưu kiện) đối với chuyến bay đó, được tính theo đơn vị kg.

AT= Total Traffic Load + Underload Before LMC

(Tổng trọng tải thương mại đã được đưa lên tàu bay + trọng tải thương mại chưa sử dụng có thể chuyên chở thêm của chuyến bay)

8. Ghế cung ứng: là số ghế thương mại bố trí của chuyến bay

9. Hành khách: là người sử dụng dịch vụ vận chuyển của hãng hàng không nhằm mục đích đi lại giữa các chặng bay của chuyến bay, bao gồm khách có thu nhập, khách giảm giá dịch vụ vận chuyển đặc biệt và khách miễn giá dịch vụ vận chuyển.

10. Hàng hoá: là hàng hoá tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

11. Bưu kiện: là lượng bưu kiện tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-5

Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay

I. Yêu cầu:

- Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ Cảng hàng không, sân bay Việt Nam, diễn ra trong một tháng dương lịch.

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01 đến ngày cuối tháng.

- Thời hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp.

II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:

1. Thời gian khởi hành theo kế hoạch (SOBT) là thời gian khởi hành của chuyến bay theo lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác Cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

2. Thời gian khởi hành thực tế (AOBT): là thời gian thực tế tàu bay được đẩy hoặc bắt đầu di chuyển khỏi vị trí đỗ.

3. Chuyến bay bị chậm: là chuyến bay có thời gian khởi hành thực tế (AOBT) muộn trên 15 phút so với lịch bay của hãng hàng không được cập nhật đến thời điểm 22 giờ (giờ Hà Nội) vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác cảng hàng không của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác”.

4. Chuyến bay bị hủy: là chuyến bay không được thực hiện trong khi lịch bay của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển trong vòng 24 giờ so với thời gian khởi hành dự kiến.”